FireAnt

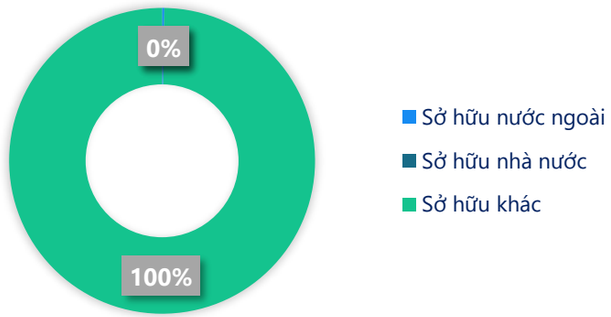
CTCP SCI (HNX: S99)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

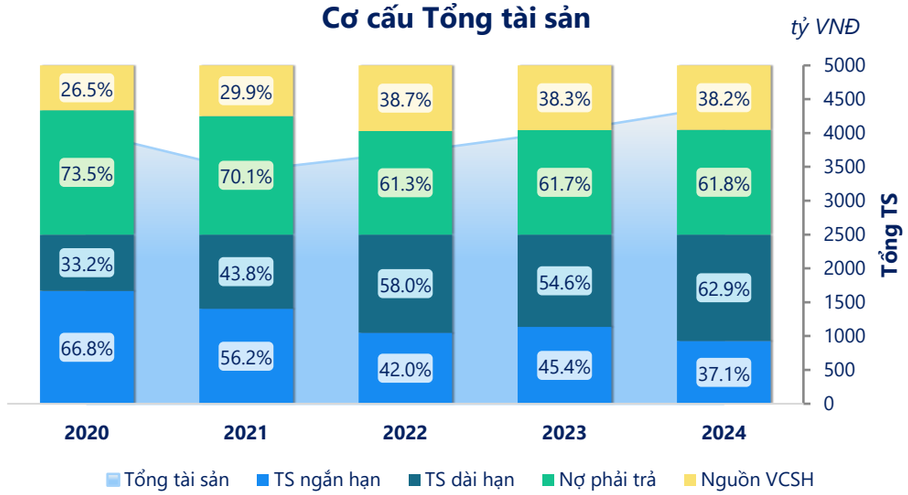
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,906
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,100
SL cổ phiếu LH	99,134,331
KLGD BQ 20 phiên (CP)	218,090
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,683
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	793
P/E	23.6
EPS	340

	YTD	1T	3T	6T
S99		11.1%	-5.9%	-25.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



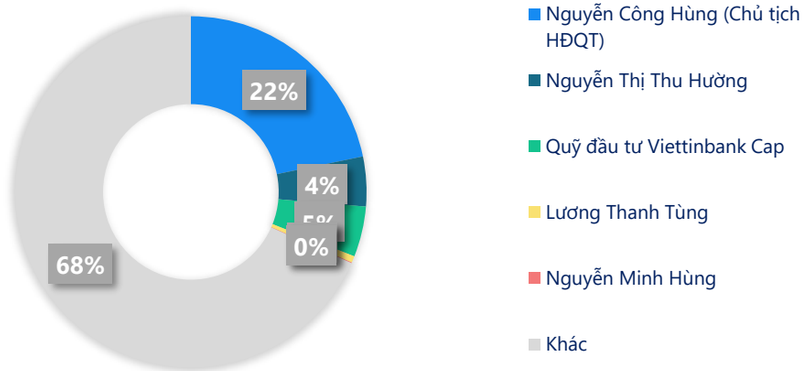
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **S99** năm 2024 tăng trưởng **9.36%** so với năm trước, đạt **4,402** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

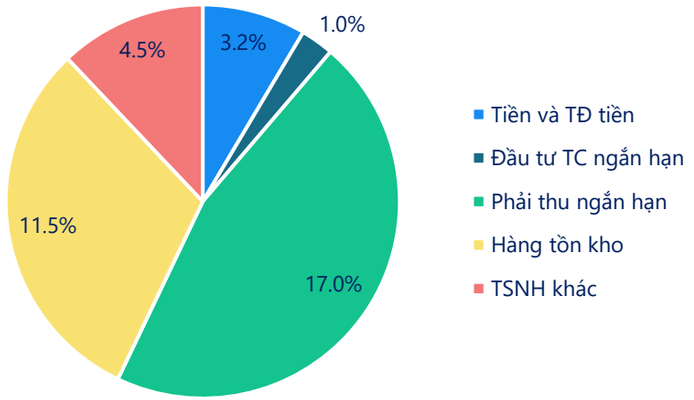


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.24% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Công Hùng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **21.8%**, lớn thứ 2 là Quỹ đầu tư Viettinbank Cap nắm giữ 4.64% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thu Hường nắm giữ 4.57%.

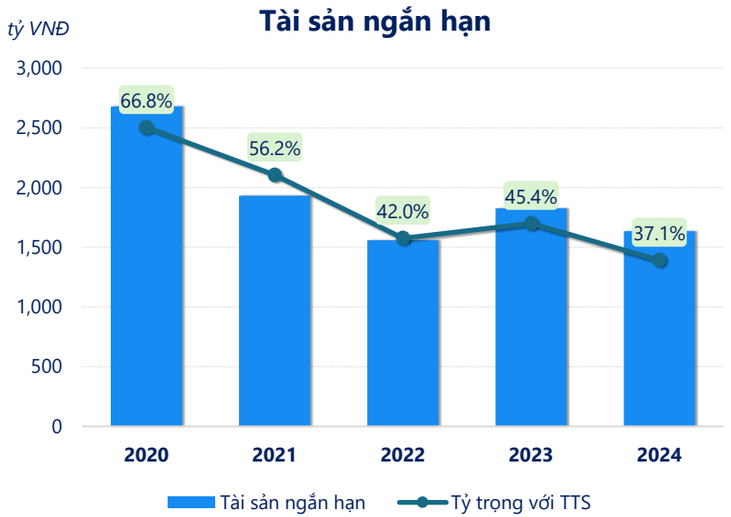
CTCP SCI (HNX: S99)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

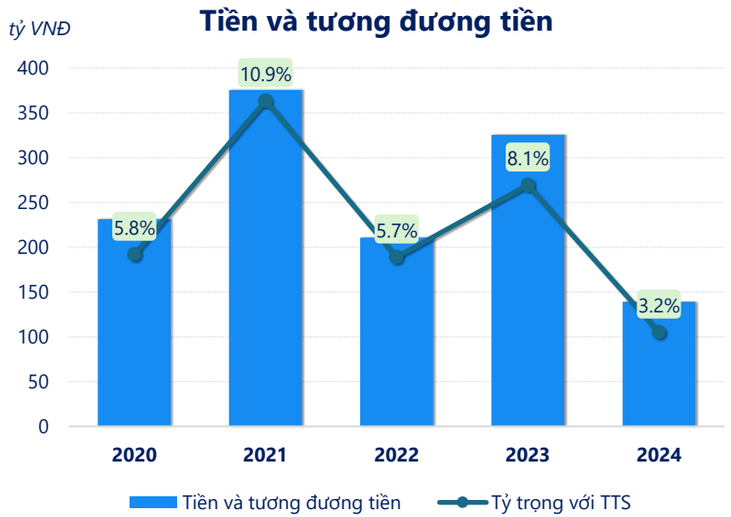


2024

Tài sản ngắn hạn



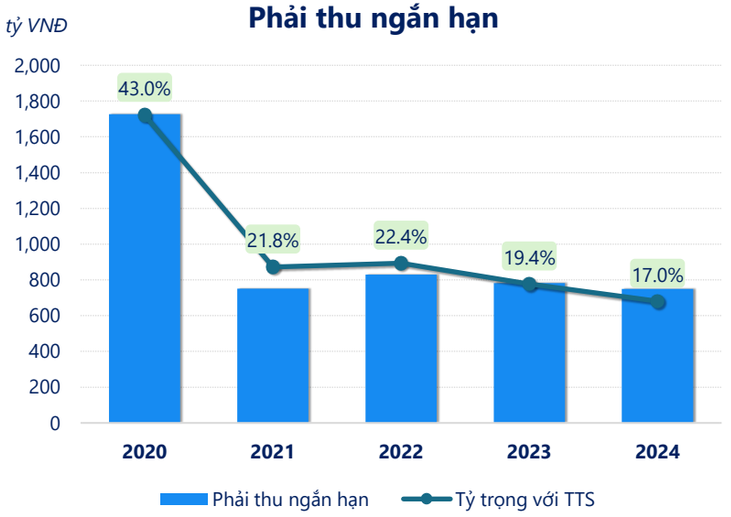
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của S99 năm 2024 giảm **10.5%** so với năm trước, đạt **1,634** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



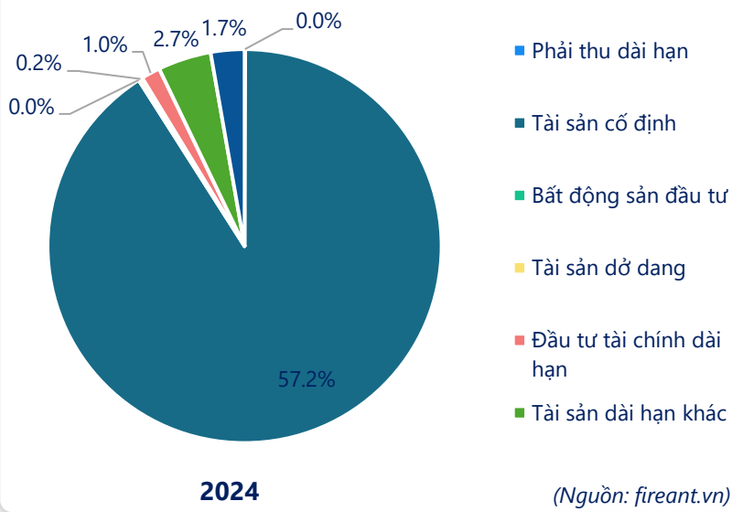
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

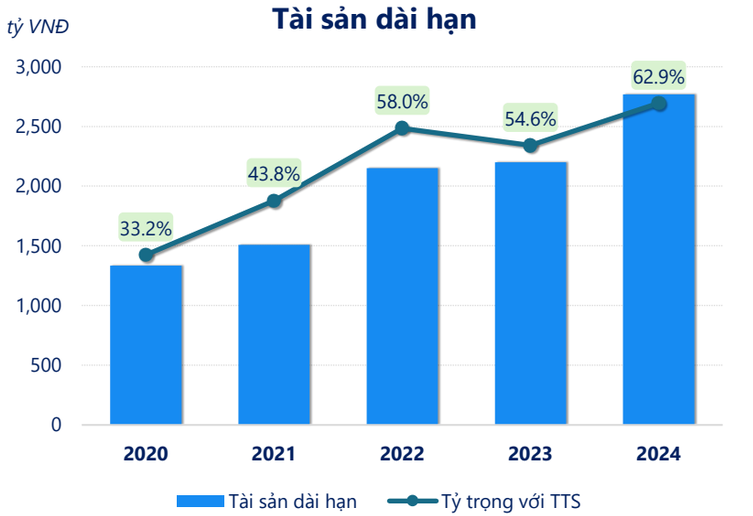
CTCP SCI (HNX: S99)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



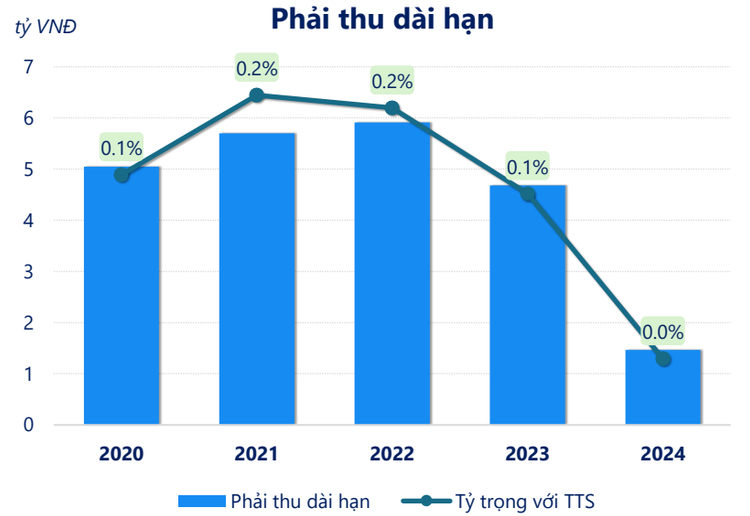
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

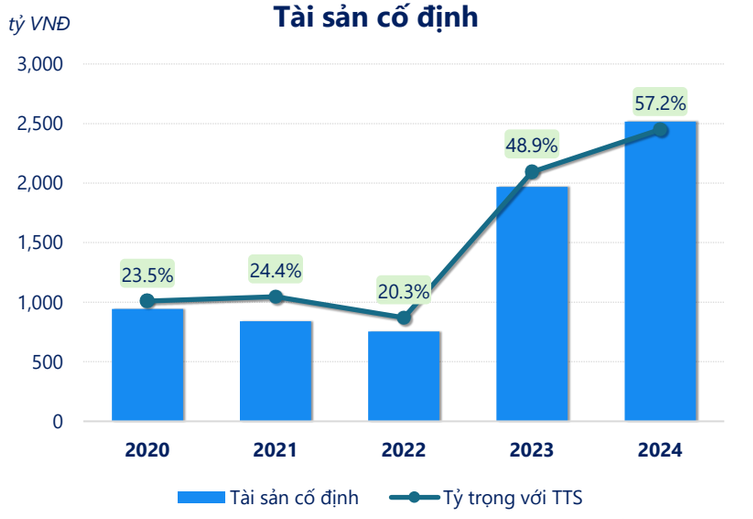


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **25.9%** so với năm trước và đạt **2,768** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **57.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.75%.

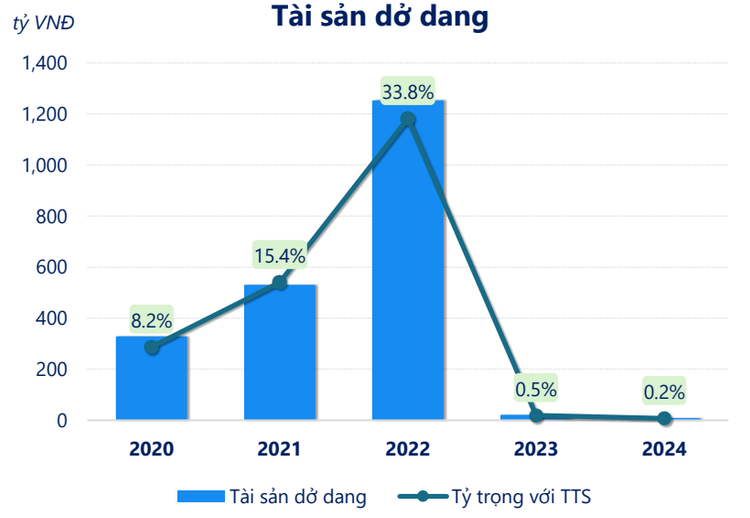
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

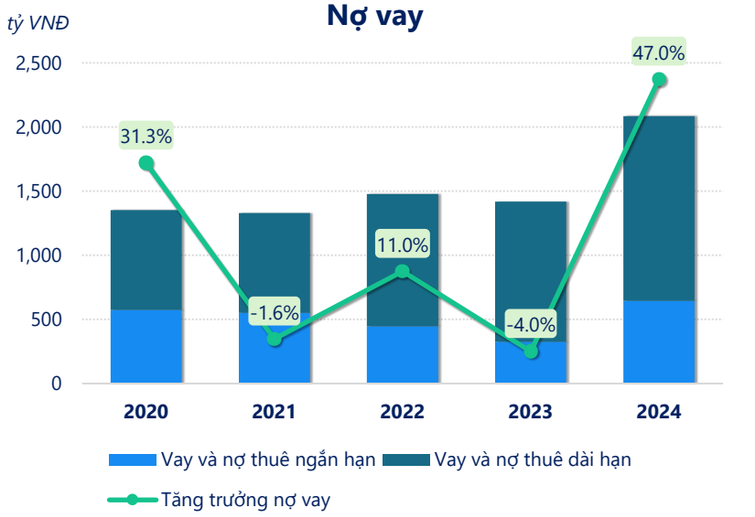
Tài sản dở dang



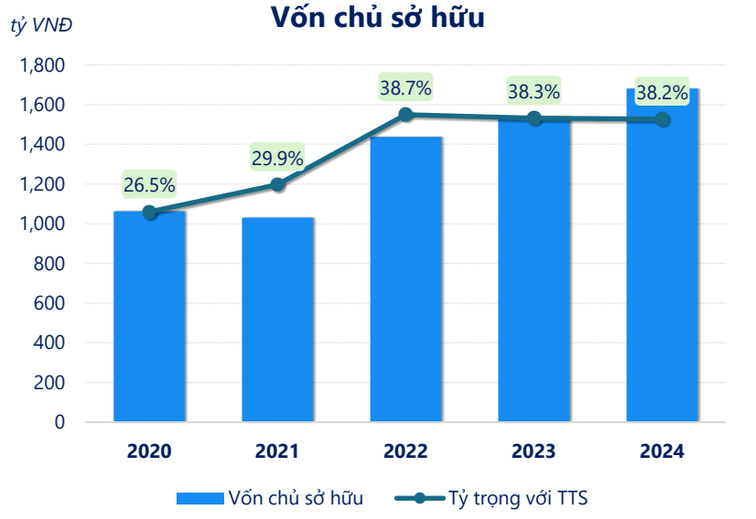
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP SCI (HNX: S99)

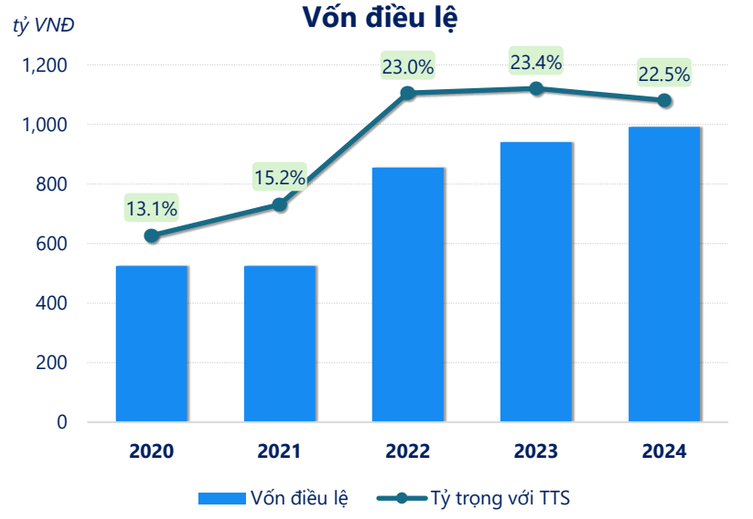
Nợ vay



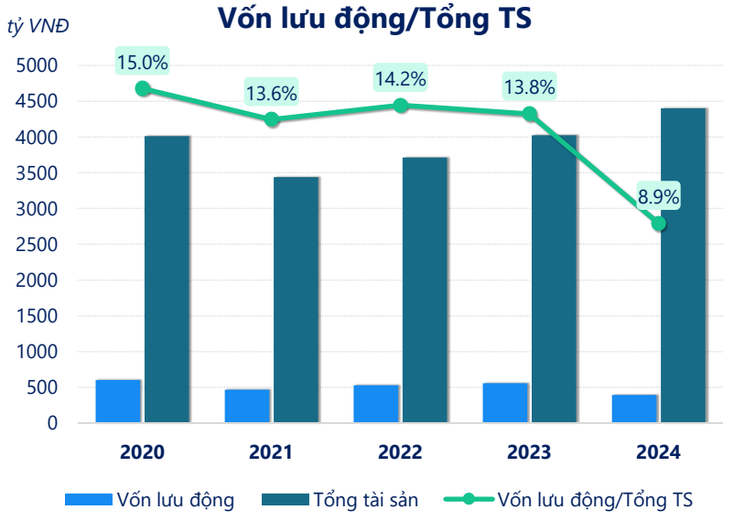
Vốn chủ sở hữu



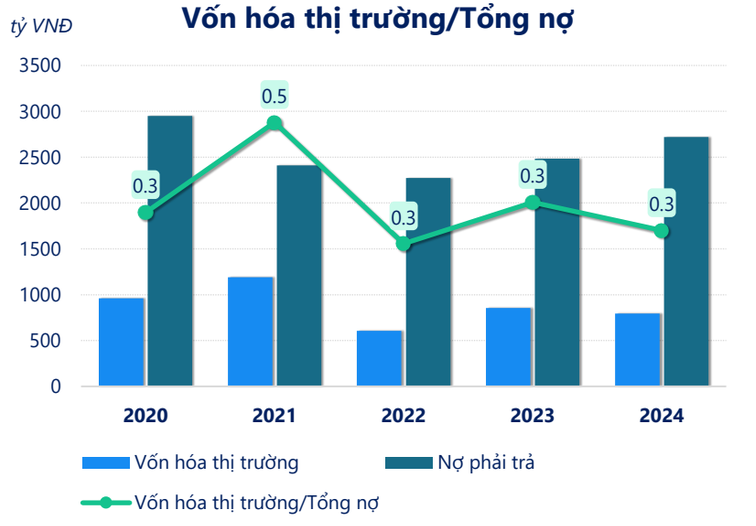
Vốn điều lệ



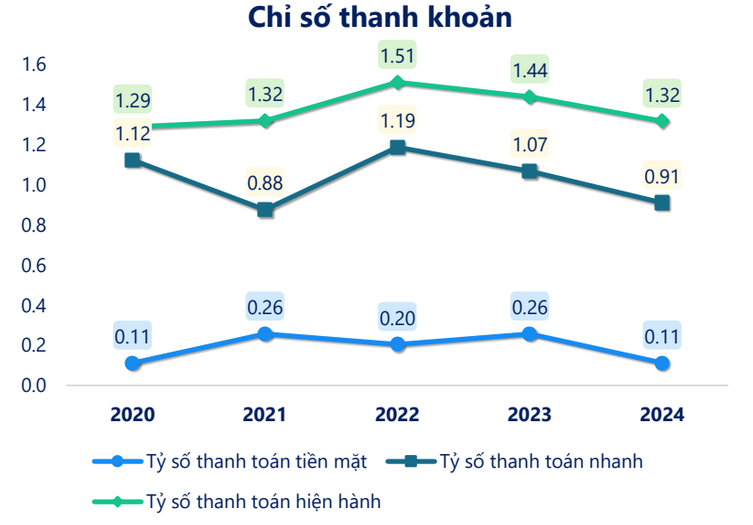
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP SCI (HNX: S99)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,428**	**4,025**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,665	1,826	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	126	326	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.4	73.2	-21.5%
Phải thu ngắn hạn	760	782	-2.9%
Hàng tồn kho	524	470	11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	197	174	13.1%
Tài sản dài hạn	**2,764**	**2,199**	**25.7%**
Phải thu dài hạn	1.46	4.68	-68.7%
Tài sản cố định	2,546	1,967	29.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.44	21.7	-56.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.0	116	-63.0%
Tài sản dài hạn khác	**89.7**	**89.6**	**0.1%**
Lợi thế thương mại	74.1	0	
Nợ phải trả	2,745	2,484	10.5%
Nợ ngắn hạn	**1,269**	**1,269**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	659	325	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	182	289	-36.9%
Nợ dài hạn	1,477	1,215	21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,424	1,093	30.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,683**	**1,541**	**9.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,683**	**1,541**	**9.2%**
Vốn điều lệ	991	940	5.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,609**	**6,451**	**1,787**	**1,623**	**1,403**
Giá vốn hàng bán	1,046	6,122	1,602	1,437	1,211
Lợi nhuận gộp	**563**	**329**	**186**	**186**	**191**
Doanh thu HĐTC	44.1	100	49.9	59.3	38.5
Chi phí TC	184	147	105	142	164
Chi phí lãi vay	**98.5**	**99.8**	**69.0**	**113**	**142**
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.01	1.60	-0.89
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	106	71.5	85.5	12.2	84.1
LN thuần từ HĐKD	**316**	**211**	**43.9**	**91.9**	**-19.4**
Lợi nhuận khác	-0.35	0.91	34.8	31.7	86.5
LN trước thuế	**316**	**212**	**78.8**	**124**	**67.1**
Lợi nhuận sau thuế	**253**	**169**	**64.4**	**108**	**43.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**175**	**105**	**48.8**	**92.4**	**40.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	425	230	153	410	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-720	-42.4	-751	-227	-492
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	418	-42.7	435	-67.9	184
Tiền đầu kỳ	109	231	375	211	326
Lưu chuyển tiền thuần	**122**	**145**	**-163**	**115**	**-186**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.68	-1.35	0.12	-0.10
Tiền cuối kỳ	231	375	211	326	139

Powered by Infographic